

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 12/2/2018

TRONG SỐ NÀY:

	Trang
TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới	2
Thị trường trong nước.....	2
Thị trường cà phê	3
1. Thị trường cà phê thế giới.....	3
2. Thị trường cà phê trong nước.....	4
3. Tình hình xuất khẩu cà phê.....	4
4. Dung lượng thị trường và thị phần cà phê của Việt Nam tại Hoa Kỳ.....	7
Thị trường cao su	8
1. Thị trường cao su thế giới.....	8
2. Thị trường trong nước	10
3. Tình hình xuất khẩu cao su.....	10
4. Dung lượng thị trường, thị phần cao su Việt Nam trong nhập khẩu của Trung Quốc.....	12
Thị trường hạt điều	13
1. Thị trường thế giới.....	13
2. Thị trường trong nước.....	14
3. Tình hình xuất khẩu hạt điều của Việt Nam.....	14
4. Dung lượng thị trường và thị phần hạt điều Việt Nam tại Hoa Kỳ, Trung Quốc và Đài Loan	16
Thị trường rau quả	18
1. Thị trường thế giới	18
2. Thị trường trong nước.....	19
3. Tình hình xuất khẩu rau quả.....	19
4. Dung lượng thị trường và thị phần rau quả Việt Nam tại Nhật Bản.....	21
Thị trường thủy sản	23
1. Thông tin thủy sản thế giới.....	23
2. Thị trường trong nước.....	23
3. Tình hình xuất, nhập khẩu thủy sản.....	24
4. Dung lượng thị trường, thị phần hàng thủy sản của Việt Nam tại Hoa Kỳ.....	25
Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ	27
1. Thị trường gỗ thế giới.....	27
2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	27
3. Dung lượng thị trường và thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ.....	28
THƯƠNG MẠI NÔNG, LÂM SẢN, THỦY SẢN TẠI CỬA KHẨU MÓNG CÁI	30
TIN CHÍNH SÁCH	31
Hơn 700 dòng thuế nhập khẩu từ Hàn Quốc về 0% ngay từ đầu năm 2018..	31
Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với phụ gia thực phẩm.....	31



Thị trường thế giới

- Cà phê: Trong 10 ngày đầu tháng 2/2018, giá cà phê kỳ hạn giao tháng 5/2018 biến động theo chiều hướng giảm so với hai tuần trước đó. ICO đã điều chỉnh dự báo cà phê toàn cầu niên vụ 2017/18 sẽ thiếu hụt 3,8 triệu bao, thay vì dư thừa 1,18 triệu bao như dự báo trong tháng trước.

- Cao su: Giá cao su kỳ hạn trên sàn giao dịch Tocom giảm xuống mức thấp nhất trong hơn hai tháng qua.

- Hạt điều: Trong nửa đầu tháng 2/2018, giá hạt điều trên thị trường thế giới tăng nhẹ.

- Thủy sản: Theo Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO) và Global Aquaculture Alliance (GAA), năm 2018, sản lượng cá tra toàn cầu dự báo tăng lên mức 2,98 triệu tấn.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị trường độ nội thất cao cấp toàn cầu đang phát triển với tốc độ ổn định. Năm 2017, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bra-xin tăng gần 7% so với năm 2016.

Thị trường trong nước

- Cà phê: Đầu tháng 2/2018, giá cà phê trong nước tiếp tục xu hướng tăng, chạm mức cao nhất trong 3 tuần.

- Cao su: Giá cao su trong nước nửa đầu tháng 2 ổn định. Giá xuất khẩu cao su bình quân trong tháng 1/2018 tăng so với tháng trước đó.

- Hạt điều: Giá hạt điều trong nước tăng do nguồn cung hạn chế.

- Rau quả: Giá thanh long, mít, vú sữa tăng, giá cam sành giảm mạnh.

- Thủy sản: Nửa đầu tháng 2/2018, giá cá tra và giá tôm nguyên liệu ổn định ở mức cao.

- Gỗ và sản phẩm: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tại Hoa Kỳ tiếp tục được cải thiện khi đạt 20,6% trong 11 tháng năm 2017.

- Tại Móng Cái: Nhu cầu nhập khẩu cao su của Trung Quốc có xu hướng tăng thời điểm trước Tết nguyên đán.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- 10 ngày đầu tháng 2/2018, giá cà phê kỳ hạn giao tháng 5/2018 biến động theo chiều hướng giảm so với 2 tuần trước đó.
- ICO đã điều chỉnh dự báo cà phê toàn cầu niên vụ 2017/18 sẽ thiếu hụt 3,8 triệu bao, thay vì dư thừa 1,18 triệu bao như dự báo trong tháng trước.
- Đầu tháng 2/2018, giá cà phê trong nước tiếp tục xu hướng tăng, chạm mức cao nhất trong 3 tuần.

1. Thị trường cà phê thế giới

10 ngày đầu tháng 2/2018, giá cà phê kỳ hạn giao tháng 5/2018 biến động theo chiều hướng giảm so với 2 tuần trước đó. Cụ thể:

- Giá cà phê robusta ở mức 1.678 USD/tấn, giảm 4,1% so với phiên giao dịch ngày 29/1/2018 và giảm 0,5% so với cùng kỳ tháng trước.

- Giá cà phê arabica giảm 2,1% so với phiên giao dịch ngày 29/1/2018, chốt ở mức 124,9 cent/lb, và giảm 2% so với cùng kỳ tháng 1/2018.

- Tại Việt Nam, giá cà phê xuất khẩu loại 5% hạt đen và vỡ giao tại cảng ở mức 1.688 USD/tấn, tăng so 3,1% so với phiên giao dịch ngày 31/1/2018 và tăng 5,1% so với cùng kỳ tháng 1/2018.

Tuy nhiên, trong những phiên gần đây, giá cà phê tăng do ICO dự báo niên vụ 2017/2018 sản lượng cà phê toàn cầu sẽ thiếu hụt 3,8 triệu bao. Theo báo cáo mới nhất, Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO) giữ nguyên các dự báo sản lượng niên vụ 2017/2018 tại các nước sản xuất lớn. Cụ thể, niên vụ 2017/2018, Bra-xin sản xuất 51,5 triệu bao, Việt Nam là 28,5 triệu bao, Cô-lôm-bi-a là 14 triệu bao và In-đô-nê-xi-a là 10,8 triệu bao.

ICO đã điều chỉnh dự báo cà phê toàn cầu niên vụ 2017/18 sẽ thiếu hụt 3,8 triệu bao, thay vì dư thừa 1,18 triệu bao như dự báo trong tháng trước, chủ yếu do sản lượng của Bra-xin giảm, trong khi nhu cầu tiêu thụ gia tăng tại thị trường châu Phi, Bắc Mỹ và châu Á. ICO cũng nâng dự báo tiêu thụ cà phê toàn cầu trong niên vụ 2017/18 tăng 996 nghìn bao, lên mức 158,95 triệu bao.

Trong khi đó, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a, hai nhà sản xuất cà phê robusta chủ chốt của thế giới vừa ký kết biên bản ghi nhớ sự hợp tác toàn diện trong việc sản xuất và kinh doanh cà phê, trong đó Việt Nam sẽ hỗ trợ cho nông dân In-đô-nê-xi-a đẩy cao năng suất cây cà phê robusta và cả hai sẽ hợp tác cùng nhau ổn định giá cà phê robusta trên toàn cầu vì cuộc sống của nông dân trồng cà phê hai nước.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Dự báo trong thời gian tới, giá cà phê sẽ tăng do nhu cầu tiêu thụ tăng, trong khi nguồn cung hạn chế do Việt Nam sắp bước vào kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Mậu Tuất 2018.

2. Thị trường cà phê trong nước

Thị trường cà phê toàn cầu phục hồi đã hỗ trợ tích cực giá cà phê Việt Nam. Đầu tháng 2/2018, giá cà phê trong nước tiếp tục xu hướng tăng, chạm mức cao nhất trong 3 tuần. So với cùng kỳ tháng 1/2018, giá cà phê tại tỉnh Lâm Đồng tăng từ 3,4-4,0%, đạt mức 36.700 – 36.800 đồng/kg. Tại tỉnh Đắk Lắk, giá tăng từ 2,5 – 3,1%, đạt mức 37.000 – 37.100 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Ngày 9/2/2018	So với tuần trước (%)	So với cùng kỳ tháng trước (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Bảo Lộc (Robusta)	36.800	0,8	4,0
Di Linh (Robusta)	36.700	0,3	3,7
Lâm Hà (Robusta)	36.800	0,8	3,4
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	37.100	0,3	3,1
Ea H'leo (Robusta)	37.100	0,8	3,3
Buôn Hồ (Robusta)	37.000	0,0	2,5
Tỉnh Gia Lai			
Ia Grai (Robusta)	37.200	0,5	2,8
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	37.100	0,8	3,1
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	36.900	0,8	2,2
TP. Hồ Chí Minh			
R1	38.700	0,3	2,4

Nguồn: *Tintaynguyen.com*

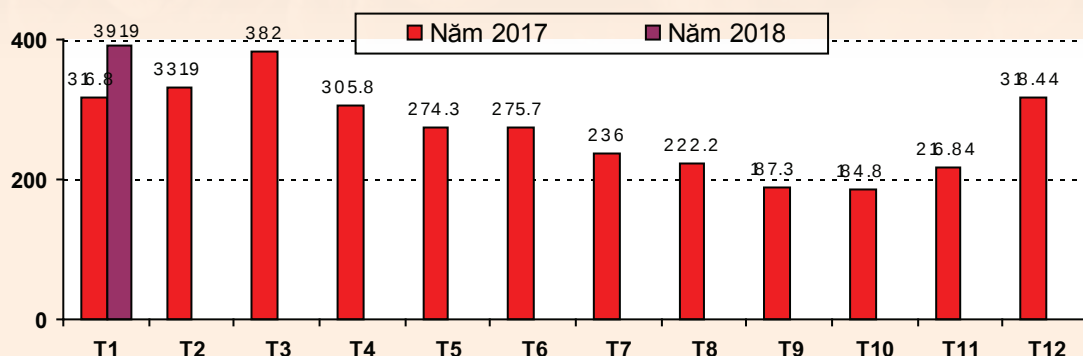
3. Tình hình xuất khẩu cà phê

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, lượng cà phê xuất khẩu tháng 1/2018 đạt xấp xỉ 201 nghìn tấn với trị giá 391,9 triệu USD, tăng 26,8% về lượng và tăng 23,1% về trị giá so với tháng 12/2017, tăng 43,5% về lượng và tăng 24,1% về trị giá so với tháng 1/2017.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Kim ngạch xuất khẩu cà phê năm 2017 - 2018

(ĐVT: Triệu USD)

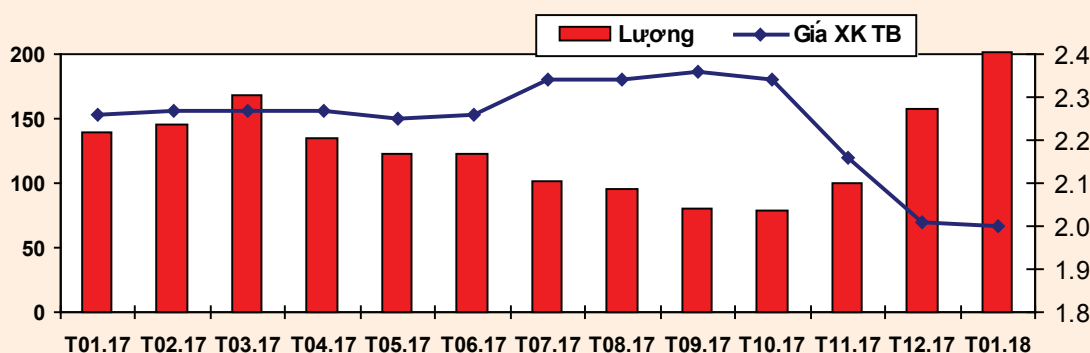


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về diễn biến giá xuất khẩu: Tháng 1/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê đạt 1.952,3 USD/tấn, giảm 2,9% so với tháng 12/2017 và giảm 13,5% so với tháng 1/2017.

Lượng và giá xuất khẩu trung bình mặt hàng cà phê năm 2017-2018

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Giá XKTB: USD/kg)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê sang thị trường I-xra-en đạt 4.727,7 USD/tấn, tăng tới 70,5% so với tháng 12/2017 và tăng 53,7% so với tháng 1/2017. Trong khi đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang các thị trường khác giảm, như Căm-pu-chia giảm 21,5%, xuống 4.654,7 USD/tấn; Thái Lan (-32,4%), xuống 3.176,8 USD/tấn; Xin-ga-po (-1%), xuống còn 3.091,1 USD/tấn.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê sang 10 thị trường đạt mức cao nhất trong tháng 1 năm 2018

Thị trường	Giá XKBQ T1/2018 (USD/tấn)	So với giá XKBQ T12/2017(%)	So với giá XKBQ T1/2017(%)
I-xra-en	4.727,7	70,5	53,7
Căm-pu-chia	4.654,7	-21,5	2,7
Thái Lan	3.176,8	-32,4	-17,0
Xin-ga-po	3.091,1	-1,0	-12,0
Ru-ma-ni	3.051,4	7,3	19,6
Trung Quốc	2.690,5	-17,4	-10,1
Ba Lan	2.569,8	9,3	3,2
Hàn Quốc	2.118,2	15,2	-7,0
Hà Lan	2.103,8	-9,1	-9,7
Thụy Sĩ	2.064,2	21,8	

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về thị trường: Xuất khẩu cà phê tháng 1/2018 sang các thị trường trọng điểm tăng.

Tháng 1/2018, xuất khẩu cà phê sang thị trường Đức tăng 6,4% về lượng và tăng 2,3% về trị giá so với tháng 12/2017, đạt 28,8 nghìn tấn, trị giá đạt 52,4 triệu USD, tăng 24,1% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với tháng 1/2017.

Xuất khẩu cà phê sang thị trường Hoa Kỳ đạt 24,3 nghìn tấn, trị giá đạt 47,6 triệu USD, tăng 35,8% về lượng và tăng 37,2% về trị giá so với tháng 12/2017, tăng 20,3% về lượng và tăng 2,1% về trị giá so với tháng 1/2017.

Thị trường xuất khẩu cà phê trong tháng 1 năm 2018

Thị trường	T1/2018		So với T12/2017(%)		So với T1/2017(%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (1.000 USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	200.745	391.923.073	26,8	23,1	43,5	24,1
Đức	28.866	52.480.492	6,4	2,3	24,1	3,6
Hoa Kỳ	24.330	47.644.494	35,8	37,2	20,3	2,1
In-đô-nê-xi-a	19.132	36.579.995	145,4	145,4		
Ý	14.602	27.661.407	21,3	18,5	16,4	1,5
Tây Ban Nha	11.922	22.456.331	-7,2	-11,9	40,6	24,3
Nhật Bản	10.785	21.711.135	64,5	61,1	74,3	53,6
An-giê-ri	9.554	18.000.255	57,4	52,3	141,9	110,3
Bỉ	9.030	16.101.382	46,4	35,4	-30,8	-42,4
Nga	8.002	16.052.767	30,9	27,5	158,0	101,9
Phi-líp-pin	7.829	15.377.672	23,2	17,2	79,5	54,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

4. Dung lượng thị trường và thị phần cà phê của Việt Nam tại Hoa Kỳ

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ, năm 2017 nước này đã chi 6,234 tỷ USD nhập khẩu mặt hàng cà phê, tăng 10,2% so với năm 2016 và tăng 5,6% so với năm 2015. Trong đó, mặt hàng cà phê của Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ chiếm 8,3% thị phần trong năm 2017, giảm so với 8,8% thị phần trong năm 2016 nhưng tăng so với 6,1% thị phần trong năm 2015

Nguồn cung mặt hàng cà phê của Mỹ năm 2017

Thị trường	Năm 2017 (1.000 USD)	So với năm 2016(%)	So với năm 2015(%)	Thị phần/Tổng KNNK(%)		
				Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015
Tổng	6.234.796	10,2	5,6	100,0	100,0	100,0
Côm-lôm-bi-a	1.304.136	15,8	5,9	20,9	19,9	20,9
B-ra-xin	1.079.213	-0,7	-19,5	17,3	19,2	22,7
Ca-na-đa	540.817	12,1	24,2	8,7	8,5	7,4
Việt Nam	520.347	4,0	43,6	8,3	8,8	6,1
Goa-tê-ma-la	331.351	27,3	2,0	5,3	4,6	5,5
In-đô-nê-xi-a	317.569	2,7	-6,4	5,1	5,5	5,7
Hon-đu-rát	295.750	19,3	38,5	4,7	4,4	3,6
Ni-ca-ra-go-a	289.663	12,7	24,3	4,6	4,5	3,9
Pê-ru	230.232	-2,4	29,8	3,7	4,2	3,0
Mê-hi-cô	222.841	23,3	-8,6	3,6	3,2	4,1

Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- Giá cao su kỳ hạn TOCOM giảm xuống mức thấp nhất trong hơn hai tháng qua.
- Giá cao su trong nước ổn định

1. Thị trường cao su thế giới

- Tính đến ngày 09/02/2018, giá cao su kỳ hạn tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (Tocom) giảm xuống mức thấp nhất trong hơn hai tháng qua.

+ Tại Nhật Bản, giá cao su RSS 3 giao kỳ hạn tháng 03/2018 trên sàn giao dịch Tocom giao dịch ở mức 181,8 Yên/kg (ngày 09/02/2018), giảm 3,8% so với ngày 01/02/2018.

+ Giá cao su thiên nhiên trên sàn giao dịch Thượng Hải – Trung Quốc giảm xuống mức 12.250 NDT/tấn (ngày 09/02/2018), giảm 6,2% so với đầu tháng 02/2018.

+ Tại Thái Lan giá cao su RSS 3 giao kỳ hạn tháng 3/2018 chào bán ở mức 1,71 USD/kg (ngày 09/02/2018), tăng 1,1% so với ngày 01/02/2018.

- Theo Hiệp hội các quốc gia sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), năm 2017 sản lượng cao su tự nhiên thế giới ước tính đạt 13,3 triệu tấn, tăng so với mức 12,4 triệu tấn trong năm 2016, tương đương tăng 6,8%. 90% nguồn cung cao su tự nhiên của thế giới được sản xuất bởi các quốc gia trong Hiệp hội. Tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu ước đạt 12,9 triệu tấn trong năm 2017, tăng 1,4% so với năm 2016.

- Xuất khẩu cao su của Thái Lan tiếp tục tăng trưởng mạnh. Năm 2017, xuất khẩu cao su của Thái Lan đạt 551,59 tỷ Baht, tăng 28,7% so với năm 2016. Trong đó, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường xuất khẩu cao su chính của Thái Lan. Năm 2017, xuất khẩu cao su của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 196,74 tỷ Baht, tăng 51% so với năm 2016, chiếm 35,7% thị phần nhập khẩu cao su của Trung Quốc, tăng so với mức 30,4% của năm 2016.

Thái Lan hiện là nhà cung cấp cao su hàng đầu thế giới, chiếm 36,3% sản lượng cao su toàn cầu. Hiệp hội Cao su Thái Lan dự báo sản lượng cao su tự nhiên của Thái Lan năm 2018 đạt 4,4 triệu tấn, tăng 3,4% (tương đương tăng 150.000 tấn) so với năm 2017. Tiêu thụ tại thị trường nội địa ước đạt 700.000 tấn, tăng 11,4% so với năm 2017. Xuất khẩu năm 2018 dự báo giảm 5,2% xuống còn 3,6 triệu tấn, so với mức 3,8 triệu tấn trong năm 2017.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Thị trường xuất khẩu cao su và các sản phẩm cao su chính của Thái Lan năm 2017

(Tỷ giá: 1 Baht Thái = 0,03181 USD)

Thị trường	Năm 2016 (Nghìn Baht)	Năm 2017 (Nghìn Baht)	Năm 2017 (Nghìn USD)	So với năm 2016 (%)	Thị phần các năm (%)	
					Năm 2016	Năm 2017
Tổng	428.588.498	551.592.582	17.546.160	28,7	100	100
Trung Quốc	130.274.156	196.741.886	6.258.359	51,0	30,4	35,7
Hoa Kỳ	79.248.975	97.298.943	3.095.079	22,8	18,5	17,6
Ma-lai-xi-a	31.083.191	38.782.055	1.233.657	24,8	7,3	7,0
Nhật Bản	26.114.906	31.963.779	1.016.768	22,4	6,1	5,8
Việt Nam	9.421.457	12.353.935	392.979	31,1	2,2	2,2
Hàn Quốc	9.778.630	10.958.700	348.596	12,1	2,3	2,0
Đức	10.351.331	10.632.888	338.232	2,7	2,4	1,9
Ấn Độ	9.440.262	10.469.978	333.050	10,9	2,2	1,9
Úc	8.117.592	8.642.992	274.934	6,5	1,9	1,6
Bra-xin	5.748.268	7.691.725	244.674	33,8	1,3	1,4
In-đô-nê-xi-a	6.276.428	7.251.480	230.670	15,5	1,5	1,3
Tây Ban Nha	5.849.890	5.863.498	186.518	0,2	1,4	1,1
Ý	4.501.381	5.765.732	183.408	28,1	1,1	1,0
Pháp	5.222.671	5.658.939	180.011	8,4	1,2	1,0
Hà Lan	4.102.269	5.571.644	177.234	35,8	1,0	1,0
Đài Loan	4.812.127	5.429.304	172.706	12,8	1,1	1,0
Thổ Nhĩ Kỳ	4.587.702	5.274.577	167.784	15,0	1,1	1,0
Phi-líp-pin	4.040.130	4.726.363	150.346	17,0	0,9	0,9
UAE	2.917.441	3.473.239	110.484	19,1	0,7	0,6
Ả Rập Xê Út	3.888.795	3.363.754	107.001	-13,5	0,9	0,6

Nguồn: en.customs.go.th (So sánh và tỷ trọng tính theo Baht)

- **Ấn Độ:** Theo báo cáo mới đây, Hội đồng Cao su Ấn Độ dự báo sản lượng cao su tự nhiên năm 2018 của Ấn Độ đạt 730.000 tấn, tiêu dùng nội địa dự báo đạt 1,1 triệu tấn, mức thiếu hụt năm 2018 ước khoảng 370.000 tấn (cao hơn mức 350.000 tấn thiếu hụt trong năm 2017) và tăng so với mức dự báo thiếu hụt 270.000 tấn hồi đầu năm tài khóa 2017 - 2018. Mức phụ thuộc vào nguồn cao su tự nhiên nhập khẩu do đó cũng tăng từ 25% lên 34%. Trước tình hình đó, ngành sản xuất lốp xe Ấn Độ kêu gọi chính phủ cho phép nhập khẩu cao su tự nhiên miễn thuế để giải quyết thâm hụt sản xuất - tiêu dùng nội địa; đồng thời kêu gọi dỡ bỏ các hạn chế cạnh đối với nhập khẩu cao su tự nhiên, hiện chỉ cho phép nhập cao su tự nhiên tới 2 cảng (Chennai và JNPT) khiến chi phí và độ trễ hàng lớn.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- Trung Quốc: Tồn kho cao su tự nhiên và cao su tổng hợp tại kho ngoại quan Thanh Đảo (Trung Quốc) ở mức lần lượt là 137 nghìn tấn và 105,4 nghìn tấn ở thời điểm ngày 15/01/2018, tăng 6.200 tấn (+4,7%) và 4.500 tấn (+4,5%) so với thời điểm cuối năm 2017. Trong khi tồn kho cao su hỗn hợp vẫn ổn định ở mức 3.900 tấn.

**Lượng cao su tồn kho tại kho ngoại quan Thanh Đảo (Trung Quốc)
tính đến ngày 15/01/2018**

Đơn vị tính: Tấn

	Cao su thiên nhiên	Cao su hỗn hợp	Cao su tổng hợp	Tổng
Tồn kho đến ngày 30/12/2017	130.800	3.900	100.900	235.600
Tồn kho đến ngày 15/01/2018	137.000	3.900	105.400	246.300
Thay đổi (tấn)	+ 6.200	0	+ 4.500	+ 10.700
Tỷ lệ thay đổi (%)	+4,7	0,0	+4,5	+4,5

Nguồn: sci99.com

2. Thị trường trong nước

So với những ngày đầu tháng 02/2018, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh không thay đổi, giá thu mua mủ cao su tạp và mủ nước giao dịch lần lượt đạt 280 Đ/độ TSC và 285 Đ/độ TSC (ngày 09/02/2018).

Năm 2018, Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) dự kiến khai thác 301.000 tấn mủ, sản lượng tiêu thụ khoảng 387.000 tấn. Công ty CP Cao su Tây Ninh đặt mục tiêu sản lượng khai thác đạt 8.700 tấn trong năm 2018, giảm 12% so với thực hiện năm 2017. Sản lượng chế biến hơn 12.700 tấn, giảm 14,5%, sản lượng chế biến hơn 11.700 tấn, tăng 24% so với thực hiện năm trước.

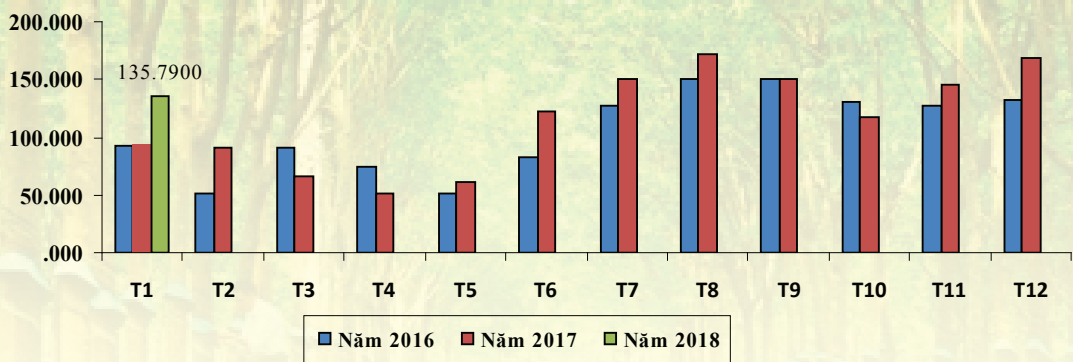
3. Tình hình xuất khẩu cao su

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 01/2018 giảm 19,8% về lượng và giảm 18,8% về trị giá so với tháng 12/2017, với khối lượng đạt 135,8 nghìn tấn, trị giá 198,63 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2017, tăng 45,7% về lượng và tăng 10,8% về trị giá.

Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 01/2018 đạt bình quân 1.462,7 USD/tấn, tăng 1,2% so với tháng 12/2017 nhưng giảm 23,9% so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Xuất khẩu cao su của Việt Nam từ năm 2016 - 2018 (nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 01/2018, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam với khối lượng đạt 74,99 nghìn tấn, trị giá 108,83 triệu USD, giảm 33,7% về lượng và giảm 33,1% về trị giá so với tháng 12/2017, tăng 18,2% về lượng nhưng giảm 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trung Quốc chiếm 54,8% tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam, giảm mạnh so với mức tỷ trọng 70% của cùng kỳ năm 2017.

Đáng chú ý, trong tháng 01/2018, một số thị trường tăng nhập khẩu cao su của Việt Nam so với cùng kỳ năm 2017 như Ấn Độ tăng 470,4%, Ma-lai-xi-a tăng 166,3%, Tây Ban Nha tăng 171,1%, Nga tăng 218,8%...

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 01/2018

Thị trường	Tháng 01/2018		So với tháng 12/2017 (%)		So với tháng 01/2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	135.797	198.633.904	-19,8	-18,8	45,7	10,8
Trung Quốc	74.992	108.833.739	-33,7	-33,1	18,2	-13,3
Ấn Độ	10.844	16.681.842	24,6	29,6	470,4	468,5
Ma-lai-xi-a	11.660	16.174.068	15,2	15,2	166,3	111,7
Hàn Quốc	4.627	7.188.898	51,7	52,7	36,6	-0,8
Đức	4.534	7.122.823	-24,8	-25,4	59,9	39,6
Hoa Kỳ	3.944	6.078.856	-8,3	-0,3	2,6	13,5
Đài Loan	3.413	5.362.745	-11,8	-10,5	59,2	29,4
Thổ Nhĩ Kỳ	2.809	4.091.020	5,9	12,5	70,0	30,0
Ý	2.244	3.170.720	86,1	78,7	96,8	51,3
Tây Ban Nha	1.710	2.542.331	29,7	34,6	171,4	133,3

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CAO SU

4. Dung lượng thị trường, thị phần cao su Việt Nam trong nhập khẩu của Trung Quốc

Hiện Trung Quốc đang là nước tiêu thụ cao su lớn nhất thế giới, theo thống kê của Hải quan Trung Quốc trong năm 2017, nhập khẩu cao su của Trung Quốc đạt 18,75 tỷ USD, tăng 36,7% so với năm 2016. Trong đó, Việt Nam đứng thứ 4 về cung cấp cao su cho Trung Quốc với kim ngạch tăng 57,8% so với năm 2016. Trong năm 2017, thị phần nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ Việt Nam đã tăng lên đạt 8% so với mức 7,4% của năm 2016. Thị phần nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ một số thị trường khác cũng tăng như: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a...

Trung Quốc là quốc gia có ngành công nghiệp cao su tự nhiên phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu. Nhờ vào sự phát triển bền vững của ngành lốp xe, mức tiêu thụ cao su tự nhiên của Trung Quốc được dự kiến sẽ giữ mức AAGR 4,5% trong giai đoạn 2017 - 2021 và đạt 5,78 triệu tấn vào năm 2021, trong đó dự kiến 90% sẽ sử dụng cho lốp radial.

Nhập khẩu cao su và sản phẩm từ cao su của Trung Quốc từ các thị trường chính năm 2017

Thị trường	Năm 2016		Năm 2017		So với năm 2016 (%)		Thị phần các năm (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2016	Năm 2017
Tổng	6.455.972	13.714.030	7.833.238	18.752.136	21,3	36,7	100	100
Thái Lan	2.610.046	3.760.534	3.065.328	5.705.540	17,4	51,7	27,4	30,4
Ma-lai-xi-a	760.085	1.188.984	959.499	1.876.258	26,2	57,8	8,7	10,0
Nhật Bản	285.389	1.475.580	280.492	1.563.523	-1,7	6,0	10,8	8,3
Việt Nam	740.805	1.019.160	885.791	1.506.863	19,6	47,9	7,4	8,0
In-đô-nê-xi-a	370.275	539.534	737.903	1.338.940	99,3	148,2	3,9	7,1
Mỹ	286.352	1.071.836	291.238	1.175.216	1,7	9,6	7,8	6,3
Đức	122.135	819.801	139.962	967.594	14,6	18,0	6,0	5,2
Hàn Quốc	368.321	910.374	364.164	962.274	-1,1	5,7	6,6	5,1
Xin-ga-po	103.494	259.246	141.841	374.621	37,1	44,5	1,9	2,0
Đài Loan	99.825	336.552	97.156	368.187	-2,7	9,4	2,5	2,0

Nguồn: customs-info.com

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- Giá hạt điều trên thị trường thế giới ổn định và tăng nhẹ trong nửa đầu tháng 2/2018
- Do nhu cầu thu mua nguyên liệu từ các nhà máy phục vụ dịp Tết tăng, nguồn cung hạn chế vào thời điểm giáp hạt, nên giá điều trong nước tăng.

1. Thị trường thế giới

Cung cầu hạt điều trên thị trường thế giới không có sự biến động mạnh, giá hạt điều ổn định và tăng nhẹ trong nửa đầu tháng 2/2018.

Tại Ấn Độ, đầu tháng 2/2018 giá hạt điều ổn định so với cuối tháng trước. Cụ thể: giá hạt điều WW180, WW210, WW240, WW320 ổn định ở mức 1.087,5 Rs/kg, 980 Rs/kg, 907,5 Rs/kg, 815 Rs/kg.

Tại Việt Nam, giá hạt điều WW320 và LWP ổn định ở mức 4,7 USD/lb và 3,7 USD/lb. Giá hạt điều WW450 tăng nhẹ 0,03% lên mức 4,475 USD/lb.

Giá điều giao ngay tại các cảng của Ấn Độ

Chủng loại	Cảng	Ngày 6/2/2018 Giá (Rs/kg)	So với cuối tháng 1/2018(%)	So với đầu tháng 12/2017(%)
Hạt điều - WW180	Delhi	1.087,5	0,0	0,2
Hạt điều - WW210	Delhi	980	0,0	-0,5
Hạt điều - WW240	Delhi	907,5	0,0	-1,1
Hạt điều - WW320	Delhi	815	0,0	-0,6
Điều nhân vỡ 2 mảnh	Delhi	707,5	0,0	-1,4
Điều nhân vỡ 4 mảnh	Delhi	687,5	0,0	-1,4
Điều nhân vỡ 8 mảnh	Delhi	615	0,0	2,1
Pistachio Hairati	Delhi	1.437,5	0,0	-2,5
Pistachio Irani	Delhi	1.150	0,0	0,0
Pistachio Peshawari	Delhi	1.580	0,0	0,0
Hạt điều - WW180	Jalandar	915	0,0	0,0
Hạt điều - WW210	Jalandar	875	0,0	0,0
Hạt điều - WW240	Jalandar	785	0,0	0,0
Hạt điều - WW320	Jalandar	825	0,0	0,0
Điều nhân vỡ 8 mảnh	Sangarur	645	0,0	-1,5
Điều nhân vỡ 4 mảnh	Sangarur	725	0,0	-1,4
Điều nhân vỡ 2 mảnh	Sangarur	775	0,0	-1,9
Hạt điều - WW180	Sangarur	1.025	0,0	-1,0
Hạt điều - WW210	Sangarur	965	0,0	-1,0
Hạt điều - WW240	Sangarur	925	0,0	-1,1
Hạt điều - WW320	Sangarur	895	0,0	-1,1

Nguồn: cashewinfo

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Dự báo thời gian tới, giá hạt điều sẽ tăng nhẹ do nhu cầu tiêu thụ cho vụ mùa mới của Việt Nam và Ấn Độ tăng trong khi vụ mùa thu hoạch tại Tây Phi khá muộn.

2. Thị trường trong nước

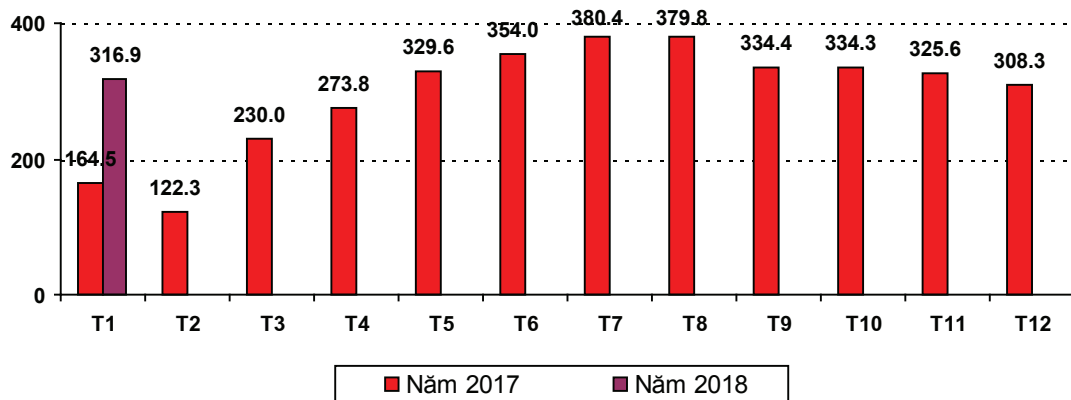
Do nhu cầu thu mua nguyên liệu từ các nhà máy phục vụ dịp Tết tăng, nguồn cung hạn chế vào thời điểm giáp hạt, nên giá điều trong nước tăng. Tại Bình Phước giá điều nhân loại W240 tăng 30.000 đồng/kg lên 280.000 đồng/kg, loại W320 tăng 20.000 đồng/kg lên mức giá 260.000 đồng/kg so với cuối năm 2017. Tại Đồng Nai giá hạt điều khô mua xô giao động ở mức 41.000 đồng/kg – 42.000 đồng/kg.

3. Tình hình xuất khẩu hạt điều của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 1/2018, lượng điều xuất khẩu đạt xấp xỉ 31 nghìn tấn, trị giá 316,9 triệu USD, tăng 1,5% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với tháng 12/2017, tăng 72,8% về lượng và tăng 93,9% về trị giá so với tháng 1/2017.

Kim ngạch xuất khẩu hạt điều năm 2017 - 2018

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về diễn biến giá xuất khẩu: Tháng 1/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt điều đạt xấp xỉ 10.254 USD/tấn, tăng 1,3% so với tháng 12/2017 và tăng 12,2% so với tháng 1/2017.

Tháng 1/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều tới thị trường Bỉ ở mức cao nhất, đạt 12.648,7 USD/tấn, tăng 23,2% so với tháng 12/2017 và tăng 33% so với cùng kỳ năm 2017.

So với tháng 12/2017, giá xuất khẩu bình quân hạt điều tới thị trường Hồng Kông giảm 2,2%, đạt 11.647,8 USD/tấn trong tháng 1/2018, tăng 31,4% so với tháng 1/2017.

Đáng chú ý, giá xuất khẩu bình quân hạt điều tới thị trường I-xra-en tăng mạnh 10,9% so với tháng 12/2017, đạt 10.547,6 USD/tấn, tăng 14% so với tháng 1/2017.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều tới 10 thị trường đạt mức cao nhất tháng 1/2018

Thị trường	Giá XKBQ T1/2018 (USD/tấn)	So với giá XKBQ T12/2017(%)	So với giá XKBQ T1/2017(%)
Bỉ	12.648,7	23,2	33,0
Hồng Kông	11.647,8	-2,2	31,4
Pháp	11.563,0	4,0	4,5
Ca-na-đa	11.440,3	8,4	12,8
Hà Lan	11.181,8	-1,1	19,7
Đức	10.554,9	5,6	14,9
I-xra-en	10.547,6	10,9	14,0
Na Uy	10.474,7	1,6	9,7
Đài Loan	10.445,4	0,3	3,9
Hoa Kỳ	10.414,5	1,6	9,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về thị trường: Tháng 1/2018, Việt Nam xuất khẩu hạt điều tới 26 thị trường trên thế giới, thấp hơn 1 thị trường so với năm 2017. Trong đó:

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất, đạt 9.238 tấn, trị giá đạt 96,2 triệu USD, giảm 1,9% về lượng và giảm 0,4% về trị giá so với tháng 12/2017, tăng 54,5% về lượng và tăng 68,3% về trị giá so với tháng 1/2017.

Xuất khẩu hạt điều sang thị trường Trung Quốc tăng khả quan 11% về lượng và tăng 10,4% về trị giá so với tháng 12/2017, đạt 6.355 tấn, trị giá đạt 63,7 triệu USD trong tháng 1/2018, tăng 87,6% về lượng và tăng 103,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất trong tháng 1/2018

Thị trường	T1/2018		So với T12/2017(%)		So với T1/2017(%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (1.000 USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	30.912	316.960	1,5	2,8	72,8	93,9
Hoa Kỳ	9.238	96.209	-1,9	-0,4	54,5	68,3
Trung Quốc	6.355	62.731	11,0	10,4	87,6	103,7
Hà Lan	3.566	39.874	-4,4	-5,5	71,4	105,1
Ca-na-đa	1.317	15.067	17,2	27,0	187,6	224,4
Anh	1.004	10.323	20,7	28,4	17,8	41,9
Thái Lan	882	8.525	78,9	68,3	122,7	141,4
Úc	833	8.151	-26,2	-29,7	-6,6	0,2
Ý	826	7.990	75,0	147,0	203,7	289,0
Đức	747	7.884	-8,8	-3,7	58,9	82,6
Ấn Độ	498	3.808	-33,2	-39,3	16,4	47,7

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Dự báo tình hình xuất khẩu trong thời gian tới

Nhu cầu tiêu thụ hạt điều trên thế giới được dự báo sẽ tiếp tục tăng, giá điều trong năm 2018 sẽ vẫn giữ ở mức cao. Đây là những yếu tố thuận lợi cho xuất khẩu hạt điều của Việt Nam.

Dự báo xuất khẩu mặt hàng hạt điều vào thị trường Hoa Kỳ trong năm 2018 sẽ vẫn giữ tốc độ tăng trưởng do nhu cầu tiêu thụ mặt hàng này vẫn ổn định và tăng nhẹ.

Tại EU, dự kiến xuất khẩu hạt điều sẽ vẫn giữ mức tăng trưởng tốt trong năm 2018 do kinh tế một số nước thành viên EU đang phục hồi, nhu cầu tiêu thụ mặt hàng sẽ tăng.

4. Dung lượng thị trường và thị phần hạt điều Việt Nam tại Hoa Kỳ, Trung Quốc và Đài Loan

Tại thị trường Hoa Kỳ: Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Quốc tế Hoa Kỳ, năm 2017, nhập khẩu hạt điều vào thị trường Hoa Kỳ đạt 1,7 tỷ USD, tăng 28,5% so với năm 2016 và tăng 36,1% so với năm 2015.

Nguồn cung hạt điều vào thị trường Hoa Kỳ trong năm 2017

Thị trường	Năm 2017 (1.000 USD)	So với năm 2016(%)	So với năm 2015(%)	Thị phần(%)		
				Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015
Tổng	1.562.639	28,5	36,1	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	1.185.270	29,3	50,0	75,9	75,4	68,8
Ấn Độ	198.588	50,2	-8,9	12,7	10,9	19,0
B-ra-xin	54.759	-18,9	18,8	3,5	5,6	4,0
In-đô-nê-xi-a	25.857	10,8	70,3	1,7	1,9	1,3
Mô-dăm-bích	22.332	18,2	32,4	1,4	1,6	1,5
Bỉ	16.163	260,5	313,4	1,0	0,4	0,3
Thái Lan	14.155	28,9	-8,0	0,9	0,9	1,3
Bờ Biển Ngà	13.776	-17,5	-43,4	0,9	1,4	2,1
Ni-giê-ri-a	9.261	198,1	816,0	0,6	0,3	0,1
Gha-na	7.171	-4,5	51,3	0,5	0,6	0,4

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Năm 2017, Việt Nam là nguồn cung mặt hàng hạt điều lớn nhất tại thị trường Hoa Kỳ, chiếm 75,9% thị phần, tăng so với 75,4% thị phần trong năm 2016 và 68,8% thị phần trong năm 2015.

Tại thị trường Trung Quốc: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm thông tin Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc trong năm 2017 đạt 4.321 tấn, trị giá đạt 46,9 triệu USD, tăng 86,5% về lượng và tăng 139,7% về trị

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

giá với năm 2016. Trong đó, mặt hàng hạt điều của Việt Nam chiếm 97,9% thị phần (về lượng) và chiếm 98,5% thị phần (về trị giá), tăng so với 91,9% thị phần (về lượng) và 95,1% thị phần (về trị giá) trong năm 2016.

Nguồn cung hạt điều vào thị trường Trung Quốc trong năm 2017

(ĐVT: Lượng - tấn; Trị giá -USD; Giá NKTB - USD/kg)

Thị trường	Năm 2017		So với năm 2016(%)		Giá NKTB	So với giá NKTB năm 2016 (%)	Thị phần(%)			
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá			Năm 2017		Năm 2016	
							Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	4.321	46.906	86,5	139,7	10,9	28,5	100,0	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	4.228	46.216	98,6	148,3	10,9	25,0	97,9	98,5	91,9	95,1
Ấn Độ	55	367	-11,3	19,0	6,7	34,2	1,3	0,8	2,7	1,6
Tan-da-ni-a	30	241	-60,5	-38,7	8,1	55,4	0,7	0,5	3,2	2,0
Thổ Nhĩ Kỳ	5	48			9,6		0,1	0,1		
Hoa Kỳ	1	20	-88,8	-48,8	16,0	355,0	0,0	0,0	0,5	0,2
Thái Lan	1	13	-42,2	-33,2	9,6	15,6	0,0	0,0	0,1	0,1

Nguồn: Trung tâm Thông tin Hải quan Trung Quốc

Tại thị trường Hà Lan: Theo số liệu thống kê của Trung tâm thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu hạt điều của Hà Lan trong 10 tháng năm 2017 đạt 43.584 tấn, trị giá đạt 439 triệu USD, tăng 4,7% về lượng và tăng 44,4% về trị giá so với 10 tháng năm 2016. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất tại thị trường Hà Lan, chiếm 68,7% thị phần (lượng) và chiếm 70,1% thị phần (trị giá), giảm so với 71,5% thị phần trong 10 tháng năm 2016.

Nguồn cung hạt điều vào thị trường Hà Lan trong 10 tháng năm 2017

Thị trường	10T/2017		So với 10T/2016(%)		Thị phần (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (1.000 USD)	Lượng	Trị giá	10T/2017		10T/2016	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	43.584	439.179	4,7	44,4	100,0	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	29.951	307.994	0,6	41,7	68,7	70,1	71,5	71,5
Ấn Độ	6.736	69.786	77,3	146,4	15,5	15,9	9,1	9,3
Anh	1.620	14.186	11,3	32,4	3,7	3,2	3,5	3,5
Đức	1.044	8.829	121,2	107,1	2,4	2,0	1,1	1,4
Bờ biển Ngà	632	5.537	-40,9	-35,1	1,5	1,3	2,6	2,8
B-ra-xin	605	6.532	-47,6	-29,5	1,4	1,5	2,8	3,0
Buốc-ki-na Pha-xô	531	5.194			1,2	1,2		
In-đô-nê-xi-a	522	5.388	-70,1	-52,4	1,2	1,2	4,2	3,7
Bi	266	1.841	758,1	421,5	0,6	0,4	0,1	0,1
Tây Ban Nha	127	1.159			0,3	0,3	0,0	0,0

Nguồn: Trung tâm thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- Giá trái cây trong nước có nhiều biến động, trong khi giá thanh long, mít, vú sữa tăng thì giá cam sành giảm mạnh.
- Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả tăng mạnh trong tháng 01/2018

1. Thị trường thế giới

Nhu cầu và xu hướng tiêu thụ

Tại Trung Quốc: Nhu cầu nhập khẩu trái cây của Trung Quốc tăng mạnh trong những năm qua, một phần là do dân số thuộc tầng lớp trung lưu ngày càng tăng và xuất hiện thêm một thể hệ tiêu dùng mới muốn chi tiêu nhiều hơn với thực phẩm có lợi cho sức khỏe. Mặc dù tăng trưởng trong nhu cầu về trái cây cao, nhưng sản xuất của ngành rau quả Trung Quốc không đáp ứng đủ cho nhu cầu tiêu thụ. Chính vì vậy, Trung Quốc vẫn tăng nhập khẩu rau quả từ nhiều thị trường trên toàn cầu.

Tại Thái Lan: Bộ Công nghiệp Thái Lan dự kiến trình đề xuất lên chính phủ phê duyệt một dự án mới có tên Hành lang trái cây phía Đông (EFC), trở thành sân đấu giá trái cây đầu tiên tại Thái Lan, với vốn đầu tư 1,58 tỷ Baht. Theo Bộ trưởng Công nghiệp Thái Lan, dự án này nhằm hỗ trợ tăng trưởng trong tương lai của cơ chế Eastern Economic Corridor (EEC). Thị trường đấu giá trái cây này sẽ giúp nông dân địa phương đàm phán được giá tốt hơn do hiện nay họ không có quyền mặc cả với thương lái.

Diễn biến giá

Tại Trung Quốc:

Giá rau quả thấp hơn năm 2017: Đầu tháng 2/2017, thời tiết xấu, mưa tuyết nhiều cũng chưa gây ra biến động giá cả tại thị trường rau ở Bắc Kinh. Giá rau quả tại Bắc Kinh trong năm 2018 vẫn thấp so với năm 2017. Ba khu vực sản xuất rau chính tại Bắc Kinh giá cả vẫn ổn định, đặc biệt là các loại rau mùa đông có thể lưu trữ được như và khoai tây. Giá các loại rau quả vẫn tương đương với mùa thu năm 2017.

Tuy nhiên giá bắp cải tăng nhẹ: Thời tiết khắc nghiệt đã cản trở sự phát triển của bắp cải tại Trung Quốc, do vậy làm sản lượng bắp cải giảm. Gần đây giá bắp cải đã phục hồi trở lại, sau khi giảm thấp trong năm 2017 và tháng đầu năm 2018. Hiện tại giá bắp cải của Trung Quốc tăng lên 0,12 nhân dân tệ (tương đương với 0,19 USD).

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Giá các loại trái cây: Giá trái cây tại tỉnh Sơn Đông đã bắt đầu tăng, đặc biệt là giá chuối. Đầu tháng 1/2018, giá chuối đạt 4 NDT/kg và tăng lên 6,6 NDT/kg vào cuối tháng 1/2018, tăng 65% và tăng 120% so với cùng kỳ năm 2017. Giá các loại trái cây như: táo, dưa hấu và cam cũng có xu hướng tăng. Giá chuối tăng do sản lượng giảm và nhu cầu cho dịp Tết Nguyên đán của Trung Quốc tăng. Vào đầu mùa đông người nông dân đã bán một lượng lớn chuối với giá thấp cho các nhà phân phối để phục vụ cho mùa lễ hội mùa xuân, do vậy thị trường đang thiếu hụt nguồn cung và giá đã tăng theo. Thêm vào đó, các khu vực trồng trọt khác tại miền Nam Trung Quốc bị ảnh hưởng của tuyết rơi, vận chuyển bị gián đoạn cũng là yếu tố đẩy giá chuối tăng. Dự kiến giá chuối tại Trung Quốc sẽ tiếp tục tăng thêm do nhu cầu trong mùa lễ hội tăng cao.

2. Thị trường trong nước

Theo Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, trong tháng 1/2018, thị trường trái cây có nhiều biến động. Cụ thể, tại các tỉnh ĐBSCL, giá thanh long tăng nhẹ so với thời điểm đầu tháng, với mức giá 13.000 đ/kg-14.000 đ/kg (loại 1), dưới 10.000 đ/kg (loại 2). Dự kiến, giá bán sẽ tiếp tục cao vào những tuần cuối năm để phục vụ tết Nguyên Đán.

Tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ, vú sữa đang có giá khá cao: 13.000-15.000 đ/kg (loại 1); 10.000-11.000 đ/kg (loại 2). Giá vú sữa cao, trong đó có vú sữa tím là do loại trái cây này chính thức được xuất khẩu sang Mỹ.

Giá mít trái vụ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đạt ở mức cao với 43.000 đ/kg do nhu cầu tăng mạnh từ thị trường Trung Quốc.

Trái ngược với giá mít, giá cam sành tại nhiều nhà vườn ở ĐBSCL không chỉ liên tục giảm giá mà còn đối mặt với dịch bệnh tấn công, mức giá hiện tại chỉ 5.000 đ/kg. Nguyên nhân cam sành giảm giá mạnh là do cung vượt quá cầu nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi.

Thị trường rau củ trong tháng 1/2018 tại Lâm Đồng diễn biến giảm do điều kiện thời tiết thuận lợi khiến nguồn cung tăng trong khi không có biến động lớn về cầu. Cụ thể, giá bắp cải giảm 500đ/kg xuống 3.000đ/kg; cà chua giảm 2000đ/kg xuống 8.000đ/kg; hoa lơ giảm 2.000đ/kg xuống 20.000đ/kg so với đầu tháng.

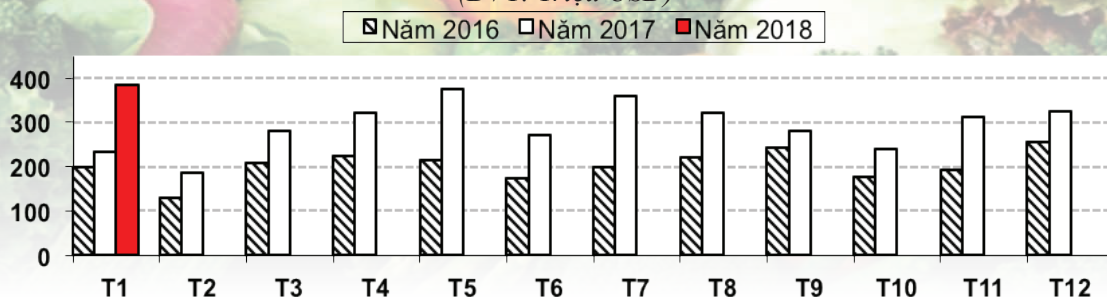
3. Tình hình xuất khẩu rau quả

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 01/2018, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả đạt 383,7 triệu USD, tăng 18,3% so với tháng trước, tăng 63,6% so với tháng 01/2017.

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả qua các tháng từ năm 2016 đến 2018

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 01/2018 xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường chính đều tăng mạnh. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đạt 296,3 triệu USD, tăng 21,1% so với tháng trước, tăng 68,6% so với cùng kỳ năm 2017, chiếm tới 77,2% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng rau hoa quả của Việt Nam. Với nhu cầu tăng tiêu thụ trái cây nhiệt đới vào dịp tết Nguyên Đán, vì vậy Trung Quốc đã tăng mạnh nhập khẩu mặt hàng này của Việt Nam trong tháng 1/2018. Theo dự báo của FAO, nhu cầu nhập khẩu và tiêu thụ bình quân đầu người của Trung Quốc đối với rau quả có xu hướng tăng trong giai đoạn 2017-2020. Đây là cơ hội lớn để doanh nghiệp xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đẩy mạnh kim ngạch sang thị trường này trong thời gian tới.

Ngoài thị trường Trung Quốc, Việt Nam còn xuất khẩu hàng rau quả tới một số thị trường khác trong tháng 01/2018 như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Thái Lan, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a... Trong đó, đáng chú ý kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Nhật Bản đạt 10,6 triệu USD, tăng nhẹ so với tháng trước, tăng 77,5% so với cùng kỳ năm 2017. Tốc độ tăng trưởng hàng rau quả sang Nhật Bản cao, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu vẫn còn thấp so với nhu cầu tiêu thụ tại Nhật Bản. Để đẩy mạnh xuất khẩu sang hàng rau quả sang Nhật Bản, các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu khắt khe từ Nhật như yêu cầu về kiểm dịch thực vật, an toàn thực phẩm, hay trong quy trình sản xuất doanh nghiệp phải có vùng nguyên liệu được Cục Bảo vệ thực vật cấp mã số vùng trồng và được sản xuất theo quy trình đảm bảo an toàn thực phẩm. Đáp ứng được những yêu cầu từ phía Nhật Bản, thì hàng rau quả của Việt Nam không chỉ xuất khẩu sang Nhật Bản mà còn sang nhiều quốc gia khó tính khác.

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Xuất khẩu rau quả tới một số thị trường chính trong tháng 01/2018

(ĐVT: Kim ngạch: nghìn USD)

Thị trường	Kim ngạch	So với kim ngạch (%)		Tỷ trọng theo kim ngạch (%)	
	T01/2017	T12/2017	T01/2017	T01/2018	T01/2017
Tổng	383.725	18,3	63,6	100,0	100,0
Trung Quốc	296.262	21,1	68,6	77,2	74,9
Hoa Kỳ	11.322	17,3	37,5	3,0	3,5
Nhật Bản	10.646	1,2	77,5	2,8	2,6
Thái Lan	7.446	107,4	34,8	1,9	2,4
Hàn Quốc	6.940	8,1	24,7	1,8	2,4
Ma-lai-xi-a	4.726	-5,8	4,0	1,2	1,9
Hà Lan	4.453	-38,2	45,5	1,2	1,3
Đài Loan	3.350	-15,3	72,4	0,9	0,8
UAE	3.085	-13,1	20,9	0,8	1,1
Nga	2.893	40,1	-8,0	0,8	1,3
Úc	2.855	34,5	47,3	0,7	0,8
Xin-ga-po	2.706	-0,2	-8,6	0,7	1,3
Canada	2.019	-23,1	53,7	0,5	0,6
Hồng Kông	1.853	0,9	105,3	0,5	0,4
Pháp	1.820	-31,4	67,8	0,5	0,5
Lào	1.000	16,6	32,2	0,3	0,3
Đức	843	-25,8	-4,5	0,2	0,4
Thị trường khác	19.507	40,5	131,1	5,1	3,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường và thị phần rau quả Việt Nam tại Nhật Bản

Theo số liệu thống kê từ Trademap, năm 2017, trị giá nhập khẩu mặt hàng rau quả của Nhật Bản đạt 9,5 tỷ USD, tăng 2% so với năm 2016.

Nhật Bản nhập khẩu mặt hàng rau quả từ một số thị trường chính trong năm 2017 như: Trung Quốc với trị giá đạt 3,1 tỷ USD, tăng 2,4% so với năm 2016; Hoa Kỳ đạt 1,7 tỷ USD, giảm nhẹ %; Phi-líp-pin đạt 880,7 triệu USD, giảm 5,9%...

Trị giá nhập khẩu hàng rau quả của Nhật Bản từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ so với nhu cầu nhập khẩu tại Nhật Bản, đạt 132,5 triệu USD trong năm 2017, tăng 5,2% so với năm 2016. Hiện Việt Nam đã xuất khẩu được: Thanh long ruột đỏ, xoài, vải thiều, lá tía tô mùi tây... sang thị trường Nhật Bản. Tuy nhiên, Nhật Bản là thị trường có yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn và chất lượng

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm. Vì vậy, doanh nghiệp xuất khẩu hàng rau hoa quả cần nắm bắt cơ hội và đẩy mạnh xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Nhật Bản trong thời gian tới.

**Nhật Bản nhập khẩu mặt hàng rau hoa quả gồm các mã HS (06*, 07*, 08*, 20*)
từ các thị trường chính trong năm 2017**

Thị trường	Năm 2017	So với năm 2016	Tỷ trọng năm 2017	Tỷ trọng năm 2016
	Nghìn USD	%	%	%
Tổng	9.544.856	2,0	100,0	100,0
Trung Quốc	3.060.491	2,4	32,1	31,9
Hoa Kỳ	1.731.399	-0,1	18,1	18,5
Phi-líp-pin	880.663	-5,9	9,2	10,0
Niu-Di-Lân	451.911	4,0	4,7	4,6
Mê-hi-cô	411.226	0,3	4,3	4,4
Thái Lan	352.861	1,3	3,7	3,7
Hàn Quốc	220.082	0,2	2,3	2,3
Ê-cu-a-đô	190.196	-5,0	2,0	2,1
Đài Loan	183.184	2,8	1,9	1,9
Úc	173.458	2,8	1,8	1,8
Ý	167.092	2,5	1,8	1,7
Chi-lê	155.472	19,7	1,6	1,4
Việt Nam	132.516	5,2	1,4	1,3
Bra-xin	124.153	-13,0	1,3	1,5
Hà Lan	120.126	2,1	1,3	1,3

Nguồn: Trademap

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Theo Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO) và Global Aquaculture Alliance (GAA), năm 2018, sản lượng cá tra toàn cầu dự báo tăng lên mức 2,98 triệu tấn.
- Theo American Seafoods Group, tiêu dùng thủy sản trên đầu người tại Hoa Kỳ ước tăng trở lại trong năm 2017.
- Nửa đầu tháng 2/2018, giá cá tra và giá tôm nguyên liệu ổn định ở mức cao.
- Xuất khẩu thủy sản tháng 1/2018 tăng mạnh so với tháng 1/2017 do tháng 1 năm nay không trùng với dịp tết Nguyên đán như năm 2017.
- Việt Nam là thị trường cung cấp cá ngừ lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ với thị phần chiếm 12,1% về lượng và 12,5% về trị giá trong tổng nhập khẩu của nước này.

1. Thông tin thủy sản thế giới

- Theo Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO) và Global Aquaculture Alliance (GAA), sản lượng cá tra toàn cầu ước đạt 2,5 triệu tấn năm 2016 và 2,8 triệu tấn năm 2017. Năm 2018, sản lượng cá tra toàn cầu dự báo tăng lên mức 2,98 triệu tấn. Trong đó, sản lượng cá tra của Việt Nam ước đạt 1,17 triệu tấn năm 2016 và 1,24 triệu tấn năm 2017 và dự báo tăng lên mức 1,3 triệu tấn năm 2018.

- Tăng trưởng xuất khẩu thủy sản của Trung Quốc chậm lại. Theo Bộ Nông nghiệp Trung Quốc, 11 tháng năm 2017 kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Trung Quốc đạt 18,9 tỷ USD (tương đương 15,2 tỷ Euro), tăng 1,33% so với cùng kỳ năm 2016. Năm 2016, kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng 1,99% so với năm 2015, trong khi khối lượng tăng 4,3%. Cá sống, ướp lạnh, đông lạnh chiếm 50% khối lượng và 34% giá trị trong tổng xuất khẩu thủy sản của Trung Quốc.

- Theo American Seafoods Group, tiêu dùng thủy sản trên đầu người tại Hoa Kỳ ước tăng trở lại trong năm 2017. Năm 2017, tiêu dùng thủy sản đầu người tại Hoa Kỳ ước đạt 15,5 pounds (7,03kg), tăng so với mức 14,9 pounds (6,758kg) năm 2016 và tương đương với mức tiêu dùng năm 2015. Tăng thụ cá hồi, tôm, và cá tuyết tăng bù đắp cho tiêu dùng cá tra, cá Pollock và cá rô phi giảm. Năm 2016, chi tiêu cho thủy sản tại Hoa Kỳ đạt 93,1 tỷ USD, giảm từ mức 95,8 tỷ USD trong năm 2015.

2. Thị trường trong nước

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sản lượng tôm sú trong nước tháng 1/2018 ước đạt 13.700 tấn, tăng 3% so với cùng kỳ; trong đó, khu vực

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Đồng bằng sông Cửu Long ước đạt 13.200 tấn, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng tôm thẻ ước đạt 17.600 tấn, tăng 10% so với cùng kỳ; trong đó, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long ước đạt 6.100 tấn, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2017. Sản lượng nuôi cá tra của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long ước đạt 90.200 tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước.

Nửa đầu tháng 2/2018, giá cá tra và giá tôm nguyên liệu ổn định ở mức cao. Theo đó, giá cá tra mua tại hầm, quảng trên địa bàn tỉnh An Giang tuần tính đến ngày 08/01/2018 ổn định so với 2 tuần trước đó và tăng từ 9.700 – 10.400 đ/kg so với cùng kỳ năm trước.

Giá một số chủng loại tôm nguyên liệu tại Cà Mau tiếp tục ổn định

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 08/02/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với giá 2 tuần trước đó (đ/kg)	So với giá cùng kỳ năm 2017 (đ/kg)	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng	0,8-1kg/con	Tươi	31.000 - 32.000	(+) 500 - 1.000	(+) 9.700 - 10.400	Khan hiếm
Cá Tra thịt hồng	0,8-1kg/con	Tươi	20.500 - 20.900	(+) 1.000	(+) 9.600	Khan hiếm

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau đến ngày 08/02/2018

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá đến ngày 08/02/2018 (đ/kg)	Đơn giá đến ngày 25/01/2018 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	sống sinh thái	342.000	342.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	305.000	305.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	sống sinh thái	285.000	285.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	255.000	255.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	sống sinh thái	227.000	227.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	200.000	200.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất, nhập khẩu thủy sản

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 1/2018 kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 669,7 triệu USD, giảm 9,6% so với tháng trước và tăng 38,2% so với tháng 1/2017. Xuất khẩu thủy sản tháng 1/2018 tăng mạnh so với tháng 1/2017 do tháng 1 năm nay không trùng với dịp tết Nguyên đán như năm 2017.

Tháng 1/2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các thị trường lớn giảm so với tháng trước đó, nhưng tăng mạnh so với tháng 1/2017.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

EU là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất trong tháng với kim ngạch đạt 108,66 triệu USD, giảm 16,7% so với tháng trước, tăng 32,9% so với tháng 1/2017; Các thị trường lớn tiếp theo là Nhật Bản, Hoa Kỳ. Xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc tăng mạnh so với tháng 1/2017 với mức tăng đạt tới 102,9%.

Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 1/2018

Thị trường	Tháng 1/2018 (nghìn USD)	So với tháng 12/2017 (%)	So với tháng 1/2017 (%)
EU	108.662	-16,7	32,9
Nhật Bản	104.618	-9,1	24,2
Hoa Kỳ	94.412	-12,4	19,2
Trung Quốc	74.364	-12,0	102,9
Hàn Quốc	67.288	-10,8	44,4
Thái Lan	28.183	44,5	66,9
Úc	17.183	-18,0	106,4
Hồng Kông	16.442	8,5	41,8
Ca-na-đa	15.260	-19,0	38,5
Mê-xi-cô	15.081	11,1	61,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường, thị phần hàng thủy sản của Việt Nam tại Hoa Kỳ

- Hoa Kỳ: Theo số liệu thống kê từ NMFS nhập khẩu cá ngừ vào Hoa Kỳ tháng 11/2017 đạt 21,3 nghìn tấn, trị giá 137,4 triệu USD, giảm 0,2% về lượng và 13% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016. Giá nhập khẩu trung bình cá ngừ vào Hoa Kỳ tháng 11/2017 đạt mức cao nhất từ trước tới nay, đạt 6,46 USD/kg, tăng 0,76 USD/kg so với tháng trước đó. Giá nhập khẩu tăng mạnh và đạt mức kỷ lục trong tháng 11/2017 do nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu ở Hoa Kỳ tăng cao trong khi nguồn cung giảm.

11 tháng năm 2017, Hoa Kỳ nhập khẩu 260,6 nghìn tấn cá ngừ, trị giá 1,51 tỷ USD, tăng 3,1% về lượng và tăng 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016. Thái Lan, Việt Nam, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Ê-cu-a-đo, Phi-gi, Phi-lip-pin... là những thị trường cung cấp cá ngừ chính cho Hoa Kỳ. Dự báo, nhu cầu nhập khẩu cá ngừ của Hoa Kỳ năm 2018 sẽ tăng, tuy nhiên cơ cấu thị trường cung cấp cá ngừ cho Hoa Kỳ sẽ có nhiều sự thay đổi lớn khi các quy định khai thác cá ngừ từ các thị trường Châu Á có sự thay đổi.

11 tháng năm 2017, Việt Nam là thị trường cung cấp cá ngừ lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ với thị phần chiếm 12,1% về lượng và 12,5% về trị giá trong tổng nhập khẩu của nước này.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Nguồn cung cấp cá ngừ cho Hoa Kỳ 11 tháng năm 2017

Thị trường	Tỷ trọng năm 2017 (%)				Năm 2017				Năm 2017 so với năm 2016 (%)			
	Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	100	100	100	100	21.280	137.384	260.586	1.511.045	-0,2	13,0	3,1	10,1
Thái Lan	33,4	28,9	32,6	26,0	7.105	39.659	84.832	392.755	15,5	43,6	-1,4	10,6
Việt Nam	11,8	12,6	12,1	12,5	2.503	17.249	31.455	189.261	-10,4	31,8	20,3	27,2
Trung Quốc	9,9	7,4	11,5	8,9	2.108	10.180	30.028	133.848	-4,4	-3,5	16,1	26,7
In-đô-nê-xi-a	9,1	11,4	8,9	11,7	1.932	15.707	23.276	176.433	6,2	12,3	5,2	14,9
Ê-cu-a-đô	6,1	6,6	7,6	7,6	1.303	9.041	19.901	114.663	-16,7	1,0	11,0	17,1
Phi-gi	5,4	4,9	4,8	4,6	1.148	6.691	12.571	70.249	-28,9	-24,3	1,2	3,0
Phi-lip-pin	5,4	5,8	4,6	5,5	1.157	7.935	11.928	82.418	52,5	15,0	-20,7	-8,1
Mê-hi-cô	3,5	2,7	3,0	2,6	745	3.648	7.857	39.472	17,9	14,8	10,1	10,5
Ca-na-đa	1,7	2,3	2,4	3,0	352	3.149	6.234	45.960	-43,2	-30,5	-9,4	-2,9
Mô-ri-xơ	3,2	2,7	2,2	2,0	671	3.656	5.646	30.228	-7,3	-3,1	-16,2	-15,1

Nguồn: Tính toán từ NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Thị trường đồ nội thất cao cấp toàn cầu đang phát triển với tốc độ ổn định.
- Năm 2017, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bra-xin tăng gần 7% so với năm 2016.
- Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tại Hoa Kỳ tiếp tục được cải thiện khi đạt 20,6% trong 11 tháng năm 2017.

1. Thị trường gỗ thế giới

- Theo IMARC Group, thị trường đồ nội thất cao cấp toàn cầu đang phát triển với tốc độ ổn định. Đồ nội thất cao cấp bao gồm các sản phẩm có chất lượng cao như: Bàn, ghế hoặc giường do các thợ thủ công lành nghề tạo ra. IMARC Group dự báo đồ nội thất cao cấp sẽ tăng trưởng với tốc độ 4%/năm trong giai đoạn 2018-2023, đạt 30 tỷ USD vào năm 2023. Năm 2017, ước tính thị trường đồ nội thất cao cấp toàn cầu đạt khoảng 24 tỷ USD.

- Bra-xin: Năm 2017, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bra-xin tăng gần 7% so với năm 2016, đạt 633,5 triệu USD. 47% kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bra-xin thuộc về 3 nước gồm: Hoa Kỳ, Anh và Úc-hen-ti-na. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sang Úc-hen-ti-na giảm 9%, xuất khẩu sang Anh giảm 13%.

- Năm 2017, sản lượng gỗ khai thác của Phần Lan đạt 47,5 triệu m³, tăng khoảng 2,9 triệu m³ (tương đương tăng 6,5%) so với năm 2016. Do nhu cầu tăng, giá gỗ trung bình tại Phần Lan tăng. Giá trung bình của gỗ xẻ tại Phần Lan tăng 4,7% so với năm 2016, đạt 57,64 Euro/m³. Giá gỗ thông xẻ tăng 3,2% lên 54,97 Euro/m³.

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 1/2018 đạt 773,97 triệu USD, tăng 2,3% so với tháng trước đó và tăng 29,4% so với tháng 1/2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 559,8 triệu USD, tăng 0,1% so với tháng 12/2017 và tăng 23,4% so với tháng 1/2017.

Tháng 1/2018, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang nhiều thị trường lớn vẫn tăng trưởng khả quan so với tháng 12/2017 và hầu hết đều tăng mạnh so với tháng 1/2017.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất trong tháng 1/2018 với kim ngạch đạt 317,3 triệu USD, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 29,3% so với tháng 1/2017. Các thị trường xuất khẩu lớn tiếp theo trong tháng gồm Trung Quốc, Nhật Bản và EU...

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang EU tăng trưởng chậm khi kim ngạch xuất khẩu tháng 1/2018 chỉ tăng 0,4% so với tháng 1/2017.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 1/2018

Thị trường	Tháng 1/2018 (nghìn USD)	So với tháng 12/2017 (%)	So với tháng 1/2017 (%)
Hoa Kỳ	317.293	2,1	29,3
Trung Quốc	104.144	-1,8	44,5
Nhật Bản	102.198	9,5	35,6
EU	87.029	-5,9	0,4
Hàn Quốc	78.228	13,0	49,4
Ca-na-đa	15.816	3,0	31,4
Úc	14.678	-7,1	7,1
Ma-lai-xi-a	7.077	9,5	138,3
Đài Loan	5.435	-11,1	39,3
Ấn Độ	4.259	-24,3	-11,5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường và thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ

Năm 2017, nhờ kinh tế tăng trưởng khả quan, đặc biệt là sự tăng trưởng của thị trường nhà đất, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ 11 tháng năm 2017 tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2016. Năm 2017, theo Bộ Thương mại Hoa Kỳ, thị trường nhà ở của nước này đạt mức tăng trưởng cao nhất kể từ năm 2017 với mức tăng 2,4% so với năm 2016, đây là tín hiệu tích cực cho nền kinh tế cũng như nhu cầu tiêu thụ đồ nội thất bằng gỗ. Hiệp hội các nhà xây dựng nhà quốc gia Hoa Kỳ dự đoán xây dựng nhà ở sẽ tiếp tục tăng trưởng trong năm 2018 với mức tăng 2,7%.

Theo thông kê của ITC, thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tại Hoa Kỳ tiếp tục được cải thiện khi đạt 20,6% trong 11 tháng năm 2017, tăng so với mức 19,6% của 11 tháng 2016, trong khi thị phần của Trung Quốc giảm từ 46,9% xuống còn 46,8%. 11 tháng năm 2017, Việt Nam là thị trường đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn cho Hoa Kỳ, tăng 16,8%.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ 11 tháng năm 2017

Nguồn cung	11 tháng năm 2017 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2016 (%)	Thị phần (%)	
			11 tháng năm 2017	11 tháng năm 2016
Tổng	18.571.179	11,2		
Trung Quốc	8.694.271	10,9	46,9	46,8
Việt Nam	3.830.432	16,8	19,6	20,6
Ca-na-đa	1.369.803	1,2	8,1	7,4
Mê-xi-cô	841.809	9,3	4,6	4,5
Ma-lai-xi-a	742.576	11,0	4,0	4,0
In-đô-nê-xi-a	578.889	7,0	3,2	3,1
Ý	566.969	2,0	3,3	3,1
Ba Lan	278.760	26,3	1,3	1,5
Ấn Độ	251.300	14,5	1,3	1,4
Đài Loan	140.681	17,6	0,7	0,8

Nguồn: Trademap

THƯƠNG MẠI NÔNG, LÂM SẢN, THỦY SẢN TẠI CỬA KHẨU MÓNG CÁI

Nhu cầu nhập khẩu cao su của Trung Quốc có xu hướng tăng thời điểm trước Tết nguyên đán.

Tháng 1 năm 2018, nhu cầu sử dụng cao su tự nhiên của Trung Quốc vào việc sản xuất lốp ô tô đã tăng khoảng 10% so với tháng 12/2017. Do đó, giao dịch nhập khẩu đối với mặt hàng này của phía đối tác đã nhộn nhịp hơn. Tổng sản lượng cao su tự nhiên xuất khẩu qua cửa khẩu Móng Cái tuần từ ngày 01 đến ngày 08/02/2018 tăng 5% so với tuần trước, đạt 18.900 tấn (tuần trước 18.000 tấn). Trong đó, hơn 80% lượng cao su xuất khẩu trong tuần là cao su xám đóng bánh.

Trong tuần, giá cao su xuất khẩu sang Trung Quốc tăng nhẹ. Trong đó, giá cao su SVR3L tăng 350 NDT/tấn so với tuần trước đó. Dự báo, từ ngày 10 đến hết tháng 2/2018, lượng cao su xuất khẩu tăng khoảng 3% so với tuần này. Giá cao su giao dịch tương đối ổn định ở mức giá hiện nay.

Xuất khẩu thủy, hải sản đã có khởi sắc hơn sau gần 1 tháng chuyển công việc khai thác nguồn cá biển từ năm cũ sang năm mới. Hiện nay, nhu cầu của khách hàng Trung Quốc tăng đáng kể. Trong tuần từ 01 đến 08/2/2018, lượng các sản phẩm thủy, hải sản xuất khẩu sang Trung Quốc qua cửa khẩu Móng Cái đạt mức từ 1.700 tấn đến 1.850 tấn/ngày, tăng 12% so với mức trung bình một ngày của tháng 12/2017. Các sản phẩm xuất khẩu trong dịp này, trọng tâm là hàng cấp đông, đông lạnh tươi và hàng sấy, phơi khô. Các mặt hàng sấy, phơi khô đạt chất lượng dinh dưỡng và giá trị kinh tế cao như: mực ống, tôm sú, sá sùng, còi điệp, bóng cá, thủy, hải sâm... giá xuất khẩu tăng 5-8% tùy loại. Dự báo, trong tháng 2/2018, xuất khẩu thủy, hải sản sang Trung Quốc qua cửa khẩu Móng Cái sẽ bước sang giai đoạn tăng trưởng mới, với mức tăng trung bình 5%/tuần.



TIN CHÍNH SÁCH

Hơn 700 dòng thuế nhập khẩu từ Hàn Quốc về 0% ngay từ đầu năm 2018

Nghị định số 149/2017/NĐ-CP biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại tự do Việt Nam- Hàn Quốc (VKFTA) giai đoạn 2018-2022 đã thay thế Nghị định 131/2016/NĐ-CP ban hành trước đó. Theo Biểu thuế này, vào thời điểm năm 2018 có 704 dòng thuế chính thức về 0%.

Về cơ bản, phần lớn các mã hàng trong biểu thuế không thay đổi so với biểu thuế theo Nghị định số 131/2016/NĐ-CP. Nghị định mới cơ bản không phát sinh tác động đến việc thực thi các cam kết trong khuôn khổ Hiệp định VKFTA, đồng thời đảm bảo tính ổn định của biểu thuế ưu đãi đặc biệt.

Về số dòng thuế, Biểu thuế VKFTA gồm 10.847 dòng thuế với 10.788 dòng thuế theo cấp độ 8 số và 59 dòng thuế được chi tiết theo cấp độ 10 số, trong đó 317 dòng áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu từ Khu công nghiệp Khai Thành GIC.

Về cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu, có 10.078 dòng thuế có thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt VKFTA năm 2018 không thay đổi so với năm 2017, chiếm tỷ lệ 92,9% tổng biểu.

653 dòng thuế có thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt VKFTA năm 2018 giảm so với năm 2017, chiếm tỷ lệ 6,87 % tổng biểu và 704 dòng có thuế suất cắt giảm là 0%.

Nhóm hàng xóa bỏ thuế quan tập trung vào hàng thủy sản, bột mỳ, chế phẩm bánh kẹo, nhiên liệu diesel, nhiên liệu bay, sơn, chế phẩm giặt tẩy, nhựa, sắt thép và sản phẩm sắt thép, máy móc thiết bị điện, điện tử.

Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với phụ gia thực phẩm

Các điều kiện này được nêu rõ tại Nghị định 15/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm vừa được Chính phủ ban hành.

Cụ thể, Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm về: Thủ tục tự công bố sản phẩm; thủ tục đăng ký bản công bố



TIN CHÍNH SÁCH

sản phẩm; bảo đảm an toàn thực phẩm biến đổi gen; cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu, xuất khẩu; ghi nhãn thực phẩm; quảng cáo thực phẩm; điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe; điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh và sử dụng phụ gia thực phẩm; truy xuất nguồn gốc thực phẩm; phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

Nghị định cũng quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với phụ gia thực phẩm, cơ sở sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm phải đáp ứng các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm sau đây:

1- Đáp ứng các quy định chung về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm được quy định tại khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 20, khoản 1 Điều 21 Luật an toàn thực phẩm.

2- Chỉ được phối trộn các phụ gia thực phẩm khi các phụ gia thực phẩm đó thuộc danh mục các chất phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm do Bộ Y tế quy định và sản phẩm cuối cùng của sự phối trộn không gây ra bất cứ tác hại nào với sức khỏe con người; trường hợp tạo ra một sản phẩm mới, có công dụng mới phải chứng minh công dụng, đối tượng sử dụng và mức sử dụng tối đa.

3- Việc sang chia, san, chiết phụ gia thực phẩm phải được thực hiện tại cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và ghi nhãn theo quy định hiện hành.

Nghị định cũng quy định cụ thể về phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới. Theo đó, phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới phải được đăng ký bản công bố sản phẩm tại Bộ Y tế; phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới phải được liệt kê thành phần định lượng đối với từng phụ gia trong thành phần cấu tạo.

Về sử dụng phụ gia thực phẩm, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm có trách nhiệm chỉ được sử dụng phụ gia thực phẩm trong danh mục các chất phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm do Bộ Y tế quy định. Trong trường hợp phụ gia thực phẩm không thuộc danh mục các chất phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm hoặc không đúng đối tượng sử dụng do Bộ Y tế quy định; tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm phải đăng ký bản công bố sản phẩm tại Bộ Y tế theo quy định.



TIN CHÍNH SÁCH

Bên cạnh đó, sử dụng phụ gia thực phẩm không vượt quá mức sử dụng tối đa cho phép; đúng đối tượng thực phẩm; có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; còn thời hạn sử dụng; đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý và yêu cầu kỹ thuật đối với phụ gia thực phẩm.

Nghị định có hiệu lực từ 2/2/2018.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

BẢN TIN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị xây dựng nội dung: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương.

Đơn vị phối hợp: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ: Tel: (024) 22192875 - (024) 22202311